

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRI TÔN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 23-02-2021

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Sơn Thị Thúy Liễu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Ngọc Phượng;

2. Ông Lê Minh Cheo

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Văn Tâm, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn tham gia phiên tòa:
Ông Châu Pho Ly – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 23 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 423/2020/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2021/QĐXX-ST ngày 25 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê C, sinh năm 1962; nơi cư trú: Số 378 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, ấp T, xã N, huyện TT, tỉnh An Giang, (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Vũ S, sinh năm 1959; nơi cư trú: Số 378 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, ấp T, xã N, huyện TT, tỉnh An Giang, (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Nguyên đơn bà Lê C trình bày:* Bà và ông S kết hôn với nhau từ năm 1989 và có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Chi Lăng, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang. Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc về sau thì xảy ra mâu

thuần. Nguyên nhân, ông S thường có hành vi bạo hành và đam mê cờ bạc, nên từ năm 2018 ông S đã dọn ra ở riêng, thuê nhà trọ gần nhà bà C đang sinh sống, ông S thường nói với bà những lời thô tục, khiếm nhã. Cho nên, bà C cảm thấy cuộc sống vợ chồng không có sự thông cảm, tôn trọng lẫn nhau nên kiên quyết yêu cầu Tòa án giải quyết xin ly hôn với ông S. Về con chung có 01 con chung tên Vũ P, sinh ngày 22/8/1990 đã trưởng thành và lao động được, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có.

** Bị đơn ông Vũ S trình bày:* Ông thống nhất về điều kiện đi đến hôn nhân và con chung, cả hai xây dựng gia đình từ năm 1989 và có đăng ký kết hôn. Cuộc sống vợ chồng có đôi lúc bất đồng, nhưng chưa đến mức nghiêm trọng phải ly hôn với nhau. Ông không đồng ý ly hôn với bà C, tuy tình cảm vợ chồng giữa ông và bà C không còn, nhưng ông mong muốn tiếp tục duy trì cuộc hôn nhân này vì nghĩ đến con trai, trách nhiệm vợ chồng đối với con để tạo dựng cuộc sống hôn nhân cho con về sau. Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có.

Vụ án đã được Tòa án mở phiên hòa giải nhưng nguyên đơn không thống nhất đoàn tụ.

Tại phiên tòa, bà C vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với ông S.

** Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

- Về thủ tục: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà C đối với ông S; về con chung: có 01 con chung tên Vũ P, sinh ngày 22/8/1990 đã trưởng thành và lao động được, nên không đặt ra xem xét, giải quyết; về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra giải quyết; về án phí: Bà C phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà C và bị đơn ông S có đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại số 378 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, ấp T, xã N, huyện TT, tỉnh An Giang. Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn thụ lý, giải

quyết là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà C và ông S chung sống với nhau vào năm 1989 trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Chi Lăng, huyện Tĩnh Biên, tỉnh An Giang, theo Giấy chứng nhận kết hôn ngày 27 tháng 01 năm 1989 được pháp luật thừa nhận là hôn nhân hợp pháp. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 51, 56 và 57 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

Tại phiên tòa bà C xác định tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng hàn gắn đoàn tụ, bà C yêu cầu được chấm dứt quan hệ hôn nhân với ông S, còn ông S thì không đồng ý ly hôn tại thời điểm này mà mong muốn tiếp tục duy trì cuộc hôn nhân với bà C đến khi tạo dựng cuộc sống hôn nhân cho con trai thì ông sẽ đồng ý ly hôn với bà C. Hội đồng xét xử xét thấy, tình cảm vợ chồng của bà C và ông S đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông S thiếu tôn trọng bà C thể hiện qua lời lẽ xúc phạm bà C, khi xảy ra mâu thuẫn, các bên không có sự quan tâm để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Hơn nữa việc ông S đưa ra lý do không đồng ý ly hôn vì con trai chưa có gia đình ổn định, nhưng trên thực tế từ thời điểm xảy ra mâu thuẫn đến nay em P đều sống với bà C và chịu sự quan tâm chăm sóc giáo dục đều do bà C lo toan. Do đó, lý do ông S đưa ra không đồng ý ly hôn với bà C là không phù hợp. Tại biên bản xác minh ngày 07 tháng 01 năm 2021 được đại diện Văn phòng ấp T, xã N, huyện TT, tỉnh An Giang cung cấp thông tin, từ khoảng năm 2018 ông S đã không sống chung với bà C, ông thuê nhà trọ gần nhà bà C và em P đang sống, còn việc ông S có hành hung, đánh đập bà C hay không thì địa phương không nắm được, do bà C không trình báo. Tòa án đã động viên hòa giải đoàn tụ nhưng bà C vẫn cương quyết ly hôn. Ông S và bà C đã ly thân trong một thời gian dài, nhưng hai bên không có biện pháp gì để cải thiện quan hệ vợ chồng. Điều đó cho thấy tình trạng vợ chồng là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên việc bà C yêu cầu ly hôn với ông S là có căn cứ nên được chấp nhận. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê C.

[2.2] Về con chung: Có 01 con chung tên Vũ P, sinh ngày 22/8/1990 đã trưởng thành và lao động được, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Không có, Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ

phí Tòa án; Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, bà C chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: TU/2019/0000662 ngày 15 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 51, 56 và 57 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của bà Lê C.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê C được ly hôn với ông Vũ S.

Giấy chứng nhận kết hôn ngày 27 tháng 01 năm 1989 của Ủy ban nhân dân thị trấn Chi Lăng, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[2] Về con chung: Có 01 con chung tên Vũ P, sinh ngày 22/8/1990 đã trưởng thành và lao động được, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Các bên không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn bà C phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: TU/2019/0000662 ngày 15 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn. Ông S không phải chịu án phí.

[5] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

[6] Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh AG;
- VKSND tỉnh AG;
- VKSND h.Tri Tôn;
- Chi cục THADS h.Tri Tôn;
- UBND thị trấn Chi Lăng;
- Các đương sự;
- Lưu HS & VP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký tên)

Sơn Thị Thúy Liễu

